

Biểu mẫu 05

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GIÁO DỤC & ĐT UÔNG BÍ
TRƯỜNG TIỂU HỌC LÝ THƯỜNG KIỆT

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2023- 2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	- Trẻ đủ 6 tuổi (sinh năm 2017); - Có hộ khẩu ở phường Thanh Sơn (khu 4,5,6,7,8,11) - Đã qua chương trình mẫu giáo 5 tuổi	- Trẻ từ 7 tuổi (sinh năm 2016) - Có hộ khẩu TT hoặc tạm trú ở phường Thanh Sơn. - Đã hoàn thành chương trình lớp 1	- Trẻ từ 8 tuổi (Sinh năm 2015) - Có hộ khẩu TT hoặc tạm trú ở phường Thanh Sơn. - Đã hoàn thành chương trình lớp 2	- Trẻ từ 9 tuổi (Sinh năm 2014) - Có hộ khẩu TT hoặc tạm trú ở phường Thanh Sơn. - Đã hoàn thành chương trình lớp 3	- Trẻ từ 10 tuổi (Sinh năm 2013) - Có hộ khẩu TT hoặc tạm trú ở phường Thanh Sơn. - Đã hoàn thành chương trình lớp 4
		- Học sinh lạng thang cơ nhờ học ở các lớp ngoài nhà trường dành cho trẻ có hoàn cảnh khó khăn, nếu có nguyện vọng chuyển đến học tại lớp trong trường tiểu học thì được Hiệu trưởng nhà trường khảo sát trình độ để xếp lớp phù hợp.				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Lớp 1,2,3,4: thực hiện chương trình GDPT 2018 - Lớp 5: thực hiện chương trình GDPT 2006 - 100% học 2 buổi/ ngày; 10 buổi/tuần				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh.	- Một năm học 3 lần, thường xuyên trao đổi., liên lạc giữa nhà trường và gia đình. - Thái độ học tập nghiêm túc, thực hiện đúng theo quy định của nhà trường				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Tổ chức các hoạt động ngoại khoá nhân dịp chào mừng các ngày lễ lớn: Thi tìm hiểu luật ATGT, sân chơi rung chuông vàng, thi văn nghệ,... Hội khoẻ Phù Đổng, trải nghiệm ở Yên Tử, thư viện thành phố, bảo tàng thành phố, Ngày Hội đọc sách,...				



V	Kết quả năng lực phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Phẩm chất và năng lực Tốt hoặc đạt 100%, - Học tập: Hoàn thành Tốt hoặc hoàn thành: 99,6% - Sức khỏe: 99.5% Đảm bảo về sức khỏe để học tập.	
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Hoàn thành chương trình lớp học: 99,8%	Hoàn thành chương trình tiểu học: 100%

Uông Bí, ngày 25 tháng 08 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Ngô Thị Huế



THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
Năm học 2023 – 2024

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Số TT	Nội dung		Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
				Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh		1119	167	209	225	221	297
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)		1119	167	209	225	221	297
III	Số học sinh chia theo Năng lực (Năng lực cốt lõi)							
1	Lớp 1, lớp 2 và lớp 3 (Năng lực cốt lõi)							
Năng lực chung			601	167	209	225		
a	Tự chủ và tự học	T	495 = 82,3%	145 = 86,8 %	174= 83,2%	176=78,23%		
		Đ	105= 17,5%	21 = 12,6 %	35 =16,8%	49= 21,77%		
		C	1 = 0,2%	1 = 0,6 %	0	0		
b	Giao tiếp và hợp tác	T	507= 84,3%	149 = 89,2 %	179 =85,6%	179=79,55%		
		Đ	93= 15,5%	18 = 10,8 %	30= 14,4%	45= 20%		
		C	1 = 0,2%	0	0	1= 0,44%		
c	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	T	485= 80,1%	143 = 85,6 %	169 = 81,8%	173= 76,88%		
		Đ	115= 19,9%	23 = 14,4 %	40= 19,2%	52= 23,11%		
		C	1 = 0,2%	1 = 0,6 %	0	0		
Năng lực đặc thù			601	167	209	225		
a	Ngôn ngữ	T	551= 91,7%	156 = 93,4 %	184= 88,1%	211=93,77%		
		Đ	49 = 8,1%	10 = 6,0 %	25 = 11,9%	14 = 6,22%		
		C	1=0,2 %	1 = 0,6	0	0		
b	Tính toán	T	559= 93%	156 = 93,4 %	187= 89,4%	216=96 %		
		Đ	41= 6,8%	11 = 6,6 %	22 = 10,6%	8=3,55 %		
		C	1 = 0,2%	0	0	1=0,44 %		
c	Khoa học	T	476= 79,2%	138 = 82,6 %	163 = 77,9%	175=77,77%		
		Đ	125= 20,8%	29 = 17,4 %	46 = 22,1%	50= 22,22%		
		C		0	0	0		
d	Thẩm mỹ	T	491= 81,7%	144 = 86,2 %	167 = 79,9%	180=80 %		

		Đ	110= 18,3%	23 = 13,8 %	42= 20,1%	45= 20%		
		C		0	0	0		
e	Thẻ chất	T	477= 79,4%	139 = 83,2 %	165= 78,9%	173=76, 88%		
		Đ	124= 20,6%	28 = 16,8 %	44= 21,1%	52= 23,11%		
		C		0		0		
g	Công nghệ (Tin học)	T	190= 84,4%			190=84, 44%		
		Đ	35= 15,6%			35= 15,55%		
		C				0		
2	Lớp 4,5 (Năng lực)		518				221	297
a	Tự phục vụ, tự quản	T	428= 82,6%				177= 80,1%	251 84,5%
		Đ	90= 17,4%				44= 19,9%	46 15,5%
		C					0	0
b	Hợp tác	T	423= 81,7%				170= 76,93%	253 85,2%
		Đ	95= 18,3%				51= 23,07%	44 14,8%
		C					0	0
c	Tự học, giải quyết VĐ	T	353= 68,1%				134= 60,64%	219 73,7%
		Đ	165= 31,9%				87= 39,36%	78 26,3%
		C					0	0
IV	Số HS chia theo Phẩm chất (tỷ lệ so với tổng số)							
1	Lớp 1, lớp 2 và lớp 3 (Phẩm chất chủ yếu)		601	167	209	225		
a	Yêu nước	T	578= 96,2%	167 = 100 %	198= 94,7%	213= 94,66%		
		Đ	23= 3,8%	0	11= 5,3%	12= 5,33%		
		C		0	0	0		
b	Nhân ái	T	578= 96,2%	167 = 100 %	198= 94,7%	213= 94,66%		
		Đ	23= 3,8%	0	11= 5,3%	12= 5,33%		
		C		0	0	0		
c	Chăm chỉ	T	478= 79,5%	142 = 85 %	162= 77,5%	174=68, 23%		
		Đ	122= 20,3%	25 = 15 %	47= 22,5%	50= 22,22%		
		C	1= 0,2%	0	0	1= 0,44%		
d	Trung thực	T	549= 91,3%	167 = 100 %	193= 92,3%	189= 84%		
		Đ	52= 8,7%	0	16= 7,7%	36 =16%		
		C		0	0	0		

e	Trách nhiệm	T	481= 80%	143 = 85,6 %	167= 79,9%	171= 76%		
		Đ	120= 20%	24 = 14,4 %	42= 20,1%	54= 24%		
		C		0	0	0		
2	Lớp 4,5 (Phẩm chất)		518				221	297
a	Chăm học, chăm làm	T	341= 65,8%				145= 65,62%	196 66%
		Đ	177= 34,2%				76= 43,38%	101 34%
		C					0	0
b	Tự tin, trách nhiệm	T	401= 77,4%				155= 70,14%	246 82,8%
		Đ	117= 22,6%				66= 29,86%	51 17,2%
		C					0	0
c	Trung thực, kỉ luật	T	443= 85,5%				176= 79,64%	267 89,9%
		Đ	75= 14,5%				45= 20,36%	30 10,1%
		C					0	0
d	Đoàn kết, yêu thương	T	495= 95,5%				207= 93,67%	288 97%
		Đ	23= 4,5%				14= 6,33%	9 3,0%
		C					0	0
VI	Số học sinh chia theo kết quả học tập		1119	167	209	225	221	297
1	Tiếng Việt		1119	167	209	225	221	297
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		893= 79,8%	158 = 94,7 %	188 = 90%	213= 94,75	140= 63,4%	194 65,3%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		225= 20,1%	8 = 4,8 %	21= 10,0%	12= 5,13%	81= 36,65%	103= 34,7%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		1= 0,1%	1 = 0,6 %	0	0	0	0
2	Toán		1119		209	225	221	297
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		895= 80%	158 = 94,6 %	195= 93,3%	215 = 95,6%	142= 64,3%	185 62,3%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		223= 19,9%	9 = 5,4 %	14= 6,7%	9=4%	79= 35,75%	112 37,7%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		1= 0,1%	0	0	1= 0,44%	0	0
3	Khoa học		518				221	297
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		478= 92,3%				200= 90,5%	278 93,6%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		40= 7,7%				21= 9,5%	19 6,4%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						0	0
4	Lịch sử và Địa lí		518				221	297
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		476= 91,9%				191= 86,4%	285 96%

b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	42= 8,1%				30= 13,57%	12 4,0%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						0
5	Tiếng nước ngoài	743			225	221	297
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	492= 66,2%			206= 91,6%	120= 54,29%	166 55,9%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	251= 3,8%			19= 8,44%	101= 45,71%	131 44,1%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				0	0	
6	Tin học	225			225		
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	190= 84,4%			190=84, 4%		
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	35= 15,6%			35=15,5 6%		
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				0		
7	Đạo đức	1119	167	209	225	221	297
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	875= 78,2%	139 = 83,2 %	166= 79,4%	176= 78,22%	153= 69,23%	241 81,1%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	244= 21,8%	28 = 16,8 %	43 = 20,6%	49= 21,78%	68= 30,77%	56 18,9%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
8	Tự nhiên và Xã hội	601	167	209	225		
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	473= 78,7%	138 = 82,6 %	159 = 77%	176= 78,22%		
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	128= 21,3%	29 = 17,4 %	50= 23%	49= 21,78%		
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0		
9	Hoạt động trải nghiệm	601	167	209	225		
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	507= 84,4%	158 = 94,6 %	170= 81,34%	179= 79,56%		
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	94= 15,6%	9 = 5,4 %	39 = 18,66%	46=20,4 4%		
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0		
10	Âm nhạc-Nghệ thuật (ÂN)	1119	167	209	225	221	297
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	795= 71%	140 = 83,8 %	162= 77,5%	178=79, 11%	138= 62,44%	177 59,6%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	324= 29%	27 = 16,2 %	47 = 22,5%	47=20,8 9%	83= 37,55%	120 40,4%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
11	Mĩ thuật-Nghệ thuật (MT)	1119	167	209	225	221	297
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	796= 71,1%	140 = 83,8 %	162= 77,5%	185= 82,2%	130= 58,82%	179 60,3%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	323= 28,9%	27 = 16,2 %	47= 22,5%	40 = 17,8%	91= 41,18%	118 39,7%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	
12	Kỹ thuật	518				221	297
a	Hoàn thành tốt	338=				144=	194

	(tỷ lệ so với tổng số)	65,2%				65,16%	65,3%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	180= 43,8%				77= 34,84%	103 34,7%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					0	0
13	Công nghệ và Tin học (Công nghệ)						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					0	
14	Thể dục (Giáo dục thể chất)	1119	167	209	225	221	297
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	787= 70,3%	136 = 81,4 %	163 = 77,9%	169= 75, 11%	138= 62,44%	181 60,9%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	332= 29,7%	31 = 18,6 %	46= 22,1%	56= 24,88	83= 37,56%	116 39,1%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
VII	Số HS chia theo kết quả học tập						
	Chương trình cuối năm học	1119	167	209	225	221	297
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	677= 60,5%	127 = 76 %	147 = 70,3%	156= 69,33%	110= 49,77%	137 46,1%
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	440= 39,3%	39 = 23,4 %	62 = 29,7%	68= 30,22%	111= 50,23%	160 53,9%
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	2 = 0,2%	1 = 0,6 %		1 = 0,44%		
VIII	Tổng hợp kết quả cuối năm học	1119	167	209	225	221	297
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1117= 99,8%	166 = 99,4%	209 = 100%	224 = 99,6%	221 = 100%	297 = 100%
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	781 = 70%	121 = 72,9%	146 = 69,8%	156 = 69,3%	150 = 67,9%	208 = 70%
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	02	0	0	01	01	0
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2 = 0,2%	1 = 0,6 %		1 = 0,44%		

Uông Bí, ngày 25 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Ngô Thị Huế

Biểu mẫu 07

PHÒNG GD&ĐT UÔNG BÍ
TRƯỜNG TH LÝ THƯỜNG KIỆT

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học
Năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	30/26	1,398m2/hs
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	30	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ, mượn		
III	Số điểm trường lẻ	0	
IV	Tổng diện tích đất(m2)	4.970,2	4,429m2/hs
V	Diện tích sân chơi, bãi tập(m2)	1.600	1,42m2/hs
VI	Tổng diện tích các phòng(m2)		
1	Diện tích phòng học(m2)	1550	
2	Diện tích thư viện(m2)	45	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng(m2)		
4	Diện tích phòng Âm nhạc (m2)	65	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m2)	65	
6	Diện tích phòng học Tin học (m2)		
7	Diện tích phòng Trải nghiệm (m2)	45	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật hòa nhập (m2)	20	
9	Diện tích phòng truyền thông và hoạt động Đội(m2)	20	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu(ĐVT: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	5	01 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 2	0	
1.3	Khối lớp 3	0	
1.4	Khối lớp 4	0	
1.5	Khối lớp 5	5	01 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2	5	01 bộ/lớp
2.3	Khối lớp 3	5	01 bộ/lớp
2.4	Khối lớp 4	6	01 bộ/lớp
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập(ĐVT: bộ)	0	0
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	25	
2	Máy chiếu OverHead	1	
3	Máy vi tính	2	
4	Máy chiếu	2	
5	Điều hòa nhiệt độ	60	
6	Đàn piano	1	
7	Đàn phím điện tử (Keyboard)	1	
8	Dàn âm thanh (Airanh MB40)	1	



	Nội dung	Số lượng(m2)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích(m2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	26	513	
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m2/học sinh	
			Chung	Nam/nữ	Chung	Nam/nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh *	4	3	4		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh *					

(* Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGD&ĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện(lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối Internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử(website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Ủng Bí, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị


Ngô Thị Huế

PHÒNG GD&ĐT UÔNG BÍ
TRƯỜNG TH LÝ THƯỜNG KIỆT

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường Tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề				Chuẩn nghề nghiệp		
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	48												
I	Giáo viên	42			41	1			1	26	21	34	14	
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt													
1	Tiếng dân tộc													
2	Ngoại ngữ	4			4					1	2			
3	Tin học	1			1					1				
4	Âm nhạc	2			2					1	1			
5	Mỹ thuật	1			1					1	1			
6	Thể dục	2			2						1			
II	Cán bộ quản lý	3												
1	Hiệu trưởng	1			1						1			
2	Phó hiệu trưởng	2			1						2			
III	Nhân viên	3												
1	Nhân viên kế toán + văn thư	1			1									
2	Nhân viên y tế + thủ quỹ	1				1								
3	Nhân viên thư viện + thiết bị	1					1							

Uông Bí, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

